

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà nội  
Tel: 04.3.7.832.398 Fax: 04.3.7.832.397

MST: 5400240573

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	...	<b>576,044,688,110</b>	<b>545,201,361,596</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	<i>6,379,892,954</i>	<i>4,220,679,853</i>
1. Tiền	111	V.01	6,379,892,954	4,220,679,853
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>4,734,966,062</i>	<i>6,385,510,455</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	10,277,200,000	10,277,200,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	-5,542,233,938	-3,891,689,545
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	...	<i>306,758,610,251</i>	<i>321,480,573,912</i>
1. Phải thu khách hàng	131	...	271,168,003,822	276,066,833,125
2. Trả trước cho người bán	132	...	22,994,299,507	33,633,574,628
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	16,284,627,398	15,468,486,635
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	-3,688,320,476	-3,688,320,476
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	<i>210,433,942,041</i>	<i>183,597,204,482</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	210,433,942,041	183,597,204,482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	<i>47,737,276,802</i>	<i>29,517,392,894</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	11,333,357,127	16,156,708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	18,877,155,892	14,272,917,739
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	17,526,763,783	15,228,318,447
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	...	<b>402,231,139,239</b>	<b>404,838,112,558</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	...		<i>6,911,555,361</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		6,911,555,361
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	<i>372,720,011,063</i>	<i>367,279,999,477</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	<b>35,171,650,434</b>	<b>41,003,908,469</b>
- Nguyên giá	222	...	136,000,561,217	134,311,677,038
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	-100,828,910,783	-93,307,768,569
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<b>1,631,161,800</b>	<b>1,639,533,150</b>
- Nguyên giá	228	...	2,175,809,000	2,175,809,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	-544,647,200	-536,275,850
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	<b>335,917,198,829</b>	<b>324,636,557,858</b>
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>V.12</i>		
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	...	<i>1,515,000,000</i>	<i>1,515,000,000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,515,000,000	1,515,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...		
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	...	<i>27,996,128,176</i>	<i>29,131,557,720</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	26,965,784,514	27,620,723,703
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	898,885,841	1,353,022,577
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	131,457,821	157,811,440
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>250</b>		<b>978,275,827,349</b>	<b>950,039,474,154</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	...	<b>818,818,887,342</b>	<b>793,688,795,992</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	...	<i>578,804,076,452</i>	<i>553,862,379,259</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	184,771,801,286	175,950,395,357
2. Phải trả người bán	312	...	73,528,851,625	80,038,340,070
3. Người mua trả tiền trước	313	...	90,516,204,958	93,637,906,789
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	67,629,214,603	63,609,468,501
5. Phải trả công nhân viên	315	...	16,422,774,946	13,980,037,497
6. Chi phí phải trả	316	V.17	72,130,428,003	70,349,470,900
7. Phải trả nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	71,195,424,385	47,029,104,362
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...		6,800,435,883
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	2,609,376,646	2,467,219,900
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	...	<i>240,014,810,890</i>	<i>239,826,416,733</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	18,795,555,192	19,003,172,740
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	402,460,000	474,366,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	206,390,003,152	205,890,003,152
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	14,426,792,546	14,458,874,841
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.22	<b>137,197,706,734</b>	<b>122,843,356,858</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	...	<i>137,197,706,734</i>	<i>122,843,356,858</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	77,350,000,000	70,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	11,927,177,227	11,927,177,227
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	-2,392,311,120	-2,392,311,120
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	36,872,389,696	34,022,512,207
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	4,581,558,825	4,163,010,575
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	8,858,892,106	5,122,967,969
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...		
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	...		
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
<b>C. Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>	V.28	<b>22,259,233,273</b>	<b>33,507,321,304</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>978,275,827,349</b>	<b>950,039,474,154</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản phải trả	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài			
Vật tư hàng hoá nhận giữ hội, nhận gia công			
Hàng hoá nhận bán hội, nhận ký gửi			
Nợ khó đòi đã xử lý			
Ngoại tệ các loại		205,33	27,283.87
Hạn mức kinh phí			
Nguồn vốn khấu hao cơ bản			

LẬP BIỂU

*Mai Thị Na*

Mai Thị Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Đàm Trung Kiên*

Đàm Trung Kiên

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trần Thanh Sơn*

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2014

Phân I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	34,344,753,839	59,927,806,477	116,354,455,367	161,460,952,897
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3	...	805,142,873	92,392,667	3,864,068,323	104,909,288
+ Chiết khấu thương mại	4	...				
+ Giảm giá hàng bán	5	...	805,142,873	92,392,667	3,864,068,323	104,909,288
+ Hàng bán bị trả lại	6	...				
+ Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	7	...				
3. Doanh thu thuần BH và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	...	33,539,610,966	59,835,413,810	112,490,387,044	161,356,043,609
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30,279,055,965	45,814,189,765	82,736,542,838	114,982,393,176
5. Lợi nhuận gộp BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	...	3,260,555,001	14,021,224,045	29,753,844,206	46,373,650,433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,281,527,737	35,732,778	6,310,597,762	96,903,099
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,484,137,750	5,126,170,680	18,407,508,160	18,904,635,767
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	...	5,484,137,750	5,126,170,680	16,752,622,237	18,904,635,767
8. Chi phí bán hàng	24	...				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	...	3,708,784,620	4,675,853,123	15,945,127,524	15,636,059,747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	349,160,368	4,254,933,020	1,711,806,284	11,929,858,018
11. Thu nhập khác	31	...	83,636,608	6,684,488	1,661,777,600	6,684,488
12. Chi phí khác	32	...	365,666,577	1,416,679,463	1,778,065,312	5,592,574,809
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	-282,029,969	-1,409,994,975	-116,287,712	-5,585,890,321
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50	...	67,130,399	2,844,938,045	1,595,518,572	6,343,967,697
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	14,768,688	656,306,879	671,109,713	2,984,588,464
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						104,620,647
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60	...	52,361,711	2,188,631,166	924,408,859	3,254,758,586
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	70			622,094,577	-309,888	1,012,542,720
20. Lợi ích của Công ty (60-70)	80		52,361,711	1,566,536,589	924,718,747	2,242,215,866
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90	...		7	120	320

**Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phát sinh quý III		Luỹ kế từ đầu năm 2014		Số còn phải nộp đến ngày 30/09/2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I - Thuế</b>	<b>63.609.468.501</b>	<b>1.074.939.363</b>	<b>893.531.994</b>	<b>5.713.957.185</b>	<b>1.726.463.802</b>	<b>67.596.961.884</b>
1. Thuế GTGT phải nộp	45.782.678.533	828.904.783	20.681.648	4.156.990.193	234.233.782	49.705.434.944
Tr.đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu						0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt						0
3. Thuế xuất, nhập khẩu						0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.370.542.430	46.149.643	400.000.000	671.109.744	900.000.000	13.141.652.174
5. Thu trên vốn						0
6. Thuế tài nguyên						0
7. Thuế nhà đất	2.752.340.210	96.161.810		618.993.010	17.000.000	3.371.333.220
8. Thuế môn bài				17.000.000	17.000.000	0
9. Thuế thu nhập cá nhân	1.703.907.328	103.723.127	472.850.346	249.864.238	575.230.020	1.378.541.546
<b>II - Các khoản phải nộp khác</b>	<b>0</b>	<b>32.252.719</b>	<b>0</b>	<b>32.252.719</b>	<b>0</b>	<b>32.252.719</b>
1. Các khoản phụ thu						0
2. Các khoản phí, lệ phí		32.252.719		32.252.719		32.252.719
3. Các khoản phải nộp khác						0
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.609.468.501</b>	<b>1.107.192.082</b>	<b>893.531.994</b>	<b>5.746.209.904</b>	<b>1.726.463.802</b>	<b>67.629.214.603</b>

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay 63.609.468.501  
 Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp 13.370.542.430

LẬP BIỂU

*(Signature)*

Lê Thị Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Signature)*

Hà Nội ngày 28 tháng 10 năm 2014  
 T. T. C. P.  
 CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ  
 M.S.D.N. \* H. T. U. LIEM. \* S. N. V. H. T. P.

*Trần Thanh Sơn*

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**  
**Công ty cổ phần Someco Sông Đà**

**Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III	Lũy kế từ đầu năm 2014
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>1</b>		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu năm	10	19.152.356.753	14.580.088.351
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2.833.961.238	15.479.584.663
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16)	12	3.109.162.099	11.182.517.122
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	3.108.481.289	11.181.836.312
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	680.810	680.810
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 = 10 + 11 - 12)	17	18.877.155.892	18.877.155.892
<b>II. Thuế GTGT được hoàn lại</b>	<b>2</b>		
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT còn được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 = 20 + 21 - 22)	23		
<b>III. Thuế GTGT được giảm</b>	<b>3</b>		
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 = 30 + 31 - 32)	33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>	<b>4</b>		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	49.069.199.719	45.782.678.533
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	3.938.747.692	15.597.016.218
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	3.108.481.289	11.181.836.312
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	1.361.620	258.189.713
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0	0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	192.669.558	234.233.782
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	49.705.434.944	49.705.434.944

Lập biểu

*Lê Thị Xuân*

Lê Thị Xuân

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc



*Trần Thanh Sơn*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Someco Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Someco Sông Đà (Công ty mẹ) và các Công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Xây lắp, gia công và lắp đặt công trình cơ khí
- Ngành nghề kinh doanh** : Hoạt động về kiến trúc, tư vấn về công nghệ và kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ thiết kế kết cấu, Thiết kế các hệ thống kỹ thuật liên quan đến công trình; Chế tạo, lắp đặt các thiết bị cho các công trình xây dựng; Đúc sắt thép, kim loại màu; Xây dựng công trình kỹ thuật (công nghiệp, đường dây và trạm biến thế đến 500KV); Sản xuất, mua bán khí ôxy; Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
- Tổng số các công ty con** : 04  
*Trong đó:*  
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04

#### 5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang	Thôn Nậm Choong, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	93,13%	60%
Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1	Bản Đổng Mác, xã Quý Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	69,01%	56%
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	C40-TT6 khu đô thị Văn Quán, Yên Phúc, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco	Tầng 15 khu B tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%

#### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty mẹ và các công ty con sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Someco Sông Đà (Công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty

## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình (CT), hạng mục công trình (HMCT) như sau:

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array} = \frac{\begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ (CT, HMCT)} \\ \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD phát sinh} \\ \text{trong kỳ (CT, HMCT)} \\ \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{thực hiện trong kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Giá trị} \\ \text{sản lượng dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \\ \text{(CT,} \\ \text{HMCT)} \end{array}} \times \begin{array}{r} \text{Giá trị} \\ \text{sản lượng dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \\ \text{(CT,} \\ \text{HMCT)} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 06
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

#### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

##### *Giá trị thương hiệu Sông Đà*

Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định bằng 5% vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 294TC/HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu Sông Đà được khấu hao trong thời gian 05 năm.

##### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

#### 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### 10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### **11. Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### ***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phân đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

##### ***Chi phí thuê văn phòng***

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng văn phòng.

#### **12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### **13. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Công ty mẹ và các công ty con phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại các Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty mẹ và các công ty con phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty mẹ và các công ty con không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

#### **14. Các khoản dự phòng phải trả**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

### ***Chi phí bảo hành công trình xây lắp***

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành được ước tính bằng 3% trên doanh thu các công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành và có mức độ rủi ro cao.

### ***Các hợp đồng có rủi ro lớn***

Khoản dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi các lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng thấp hơn chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng.

## **15. Nguồn vốn kinh doanh**

### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ và các công ty con phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

## **16. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

## **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Doanh thu gia công***

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

#### ***Doanh thu xây dựng***

Doanh thu được ghi nhận khi công trình có quyết toán A-B hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài và Phiếu giá thanh toán của chủ đầu tư. Các công trình đã có dự toán được phê duyệt thì giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Đối với các công trình chưa có dự toán được phê duyệt thì doanh thu được ghi nhận bằng giá trị được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo Phiếu giá.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong kỳ phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## **19. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

#### ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### ***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt

## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### 20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ và các công ty con gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

##### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty mẹ và các công ty con sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### 21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty mẹ và các công ty con:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Số cuối kỳ

Số đầu năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Tiền mặt	5.206.311.467		1.758.560.072	
Tiền gửi ngân hàng	1.173.581.487		2.462.119.781	
<b>Cộng</b>	<b>6.379.892.954</b>		<b>4.220.679.853</b>	
<b>2. Đầu tư ngắn hạn</b>				
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Đà Hoàng Liên	585.720	5.857.200.000	585.720	5.857.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	357.000	3.570.000.000	357.000	3.570.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà	85.000	850.000.000	85.000	850.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.277.200.000</b>		<b>10.277.200.000</b>	
<b>3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>				
Là khoản dự phòng giảm giá cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn.				
Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:				
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Số đầu năm	(3.891.689.545)			
Trích lập dự phòng bổ sung	(1.650.544.393)		(3.891.689.545)	
Hoàn nhập dự phòng				
	<b>(5.542.233.938)</b>		<b>(3.891.689.545)</b>	
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>				
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Phải thu CBCNV	2.071.666.468		1.356.603.713	
Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - mua cổ phiếu	1.232.000.000		1.232.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	6.143.301.295		6.143.301.295	
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển Năng lượng Phúc Khánh	2.500.000.000		3.000.000.000	
BHXH Hòa Bình trợ cấp theo chế độ	511.420.500		582.104.897	
Phải thu khác	3.826.239.135		3.154.476.730	
<b>Cộng</b>	<b>16.284.627.398</b>		<b>15.468.486.635</b>	
<b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>				
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Là dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán:				
- Dưới 1 năm				
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	(1.882.567.563)		(1.882.567.563)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>		
- Trên 3 năm	(1.805.752.913)		(1.805.752.913)		
<b>Cộng</b>	<b>(3.688.320.476)</b>		<b>(3.688.320.476)</b>		
Chi tiết phát sinh trong năm như sau:					
Số đầu năm	(3.388.320.476)		(3.581.283.881)		
Số trích trong năm			(107.036.595)		
Hoàn nhập trong năm					
<b>Số cuối năm</b>	<b>(3.688.320.476)</b>		<b>(3.688.320.476)</b>		
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>		
Nguyên liệu, vật liệu	6.751.047.132		8.428.462.774		
Công cụ, dụng cụ	653.507.832		677.948.447		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	203.029.387.076		174.490.793.261		
<b>Cộng</b>	<b>210.433.942.041</b>		<b>183.597.204.482</b>		
<b>7. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>		
Tạm ứng	17.168.563.783		14.849.892.447		
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	358.200.000		378.426.000		
<b>Cộng</b>	<b>17.526.763.783</b>		<b>15.228.318.447</b>		
<b>8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	19.471.870.418	79.307.905.803	33.158.514.948	2.373.385.869	134.311.677.038
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.471.870.418</b>	<b>79.434.905.803</b>	<b>33.758.399.127</b>	<b>2.335.385.869</b>	<b>136.000.561.217</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	10.260.764.933	55.293.173.520	29.512.781.147	1.241.048.969	93.307.768.569
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.328.250.626</b>	<b>58.549.723.094</b>	<b>29.288.562.126</b>	<b>1.662.374.937</b>	<b>100.828.910.783</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	9.211.105.485	24.014.732.283	6.645.733.801	1.132.336.900	41.003.908.469
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.143.619.792</b>	<b>20.885.182.709</b>	<b>5.469.837.001</b>	<b>673.010.932</b>	<b>35.171.650.434</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 40.739.689.387 VND và 13.905.091.932 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Thương hiệu Sông Đà</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
--------------------------	----------------------------	--------------------------	-------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Thương hiệu Sông Đà</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	1.620.000.000	500.000.000	55.809.000	2.175.809.000
Tăng trong năm				
Giảm trong năm				
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.620.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>55.809.000</b>	<b>2.175.809.000</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm		500.000.000	36.275.850	536.275.850
Khấu hao trong năm			8.371.350	8.371.350
Giảm trong năm				
<b>Số cuối năm</b>		<b>500.000.000</b>	<b>44.647.200</b>	<b>544.647.200</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	1.620.000.000		19.533.150	1.639.533.150
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.620.000.000</b>		<b>11.161.800</b>	<b>1.631.161.800</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Mua sắm TSCĐ	22.000.000	127.000000	149.000.000	
XDCB dở dang	324.614.557.858	8.549.018.900	378.242.583	332.785.334.175
Công trình thủy điện Nậm Ly	117.275.641.787	3.438.571.827	378.242.583	120.335.971.031
Công trình thủy điện Bắc Giang	207.297.882.435	7.506.149.553		214.804.031.988
Trụ sở văn phòng Hà Giang	41.033.636			41.033.636
<b>Cộng</b>	<b>324.636.557.858</b>	<b>11.807.883.554</b>	<b>527.242.583</b>	<b>335.917.198.829</b>

**11. Đầu tư dài hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà (nhận ủy thác đầu tư)	115.000	1.150.000.000	115.000	1.150.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm		365.000.000		365.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.515.000.000</b>		<b>1.515.000.000</b>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tiền thuê đất Xưởng cơ khí Đà Nẵng	8.233.516.252		116.512.022	8.117.004.230
Công cụ dụng cụ	136.539.999	27.090.909	193.871.482	111.684.259
Sửa chữa văn phòng	179.512.306	15.195.484	179.512.306	15.195.484
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	43.106.806	6.923.375	43.106.806	6.923.375
Tiền thuê văn phòng	19.028.048.340		313.071.174	18.714.977.166
<b>Cộng</b>	<b>27.620.723.703</b>	<b>49.209.768</b>	<b>704.148.957</b>	<b>26.965.784.514</b>

**13. Tài sản dài hạn khác**

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	149.683.257.006	143.314.151.798
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoà Bình	149.683.257.006	143.314.151.798
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	34.850.482.248	30.041.020.369
- Tổng Công ty Sông Đà	34.314.984.571	29.314.984.571
- Vay Cán bộ Công nhân viên	535.494.677	726.035.798
Vay dài hạn đến hạn trả	238.065.032	2.595.223.190
<b>Cộng</b>	<b>184.571.801.286</b>	<b>175.950.395.357</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	45.782.678.533	4.156.990.193	234.233.782	49.705.434.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.370.542.430	671.109.744	900.000.000	13.141.652.174
Thuế thu nhập cá nhân	1.703.907.328	249.864.238	575.230.020	1.378.541.546
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.752.340.210	618.993.010		3.371.333.220
Thuế môn bài		20.000.000	20.000.000	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>63.609.468.501</b>	<b>5.749.209.904</b>	<b>1.729.463.802</b>	<b>67.629.214.603</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp, kinh doanh điện nước và dịch vụ khác	10%
Bán vật tư, thiết bị	5-10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.595.518.572	3.499.029.652
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN kế toán để xác định LN chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	1.460.511.513	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	936.181.882	
+ Lỗ của các Công ty con	1.000.000	
+ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	523.329.631	
- Các khoản điều chỉnh giảm:		
Tổng hu nhập chịu thuế	3.056.030.085	
Lỗ các năm trước được chuyển của Công ty con	(670.718.546)	
Thu nhập tính thuế	2.385.311.539	6.239.146.654
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</b>	<b>524.768.539</b>	<b>2.328.281.585</b>
<b>Điều chỉnh CF thuế TNDN của các năm trước</b>	<b>146.341.174</b>	
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>671.109.713</b>	

**Thuế nhà đất**

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**16. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền vay	50.767.984.718	43.569.645.427
Chi phí công trình	19.883.695.897	24.540.912.691
Chi phí khác	1.478.747.388	2.238.912.781
<b>Cộng</b>	<b>72.130.428.003</b>	<b>70.349.470.899</b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	2.852.128.907	2.771.119.811
BHXH, BHYT, BHTN	20.667.379.649	19.526.286.983
Cổ tức phải trả	8.870.586.295	6.347.402.440
Tổng Công ty Sông Đà	7.402.402.658	4.190.028.236
Quỹ tự nguyện	121.056.090	14.684.499
1% kinh phí công đoàn để lại cơ sở	749.164.456	6.347.402.440
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp tại Lào	1.396.632.988	1.450.000.000
Nhận ủy thác đầu tư	1.150.000.000	1.150.000.000
BĐH Xékaman 3	15.947.972.339	
Các khoản phải trả khác	12.038.101.003	5.232.179.953
<b>Cộng</b>	<b>71.195.424.385</b>	<b>47.029.104.362</b>

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.467.219.900	1.260.780.274
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	191.156.746	1.269.539.626
Chi quỹ	(28.600.000)	(63.100.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>2.629.776.646</u></b>	<b><u>2.467.219.900</u></b>

#### 19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

#### 20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoà Bình		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Lạng Sơn <sup>(i)</sup>	127.591.970.171	127.591.970.171
Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Giang <sup>(ii)</sup>	78.567.407.981	78.067.407.981
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu Chi nhánh Hà Nội		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	230.625.000	230.625.000
<b>Cộng</b>	<b><u>206.390.003.152</u></b>	<b><u>205.890.003.152</u></b>

(i) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009-HĐTD-Bắc Giang và số 02/2009-HĐTD-Bắc Giang ngày 21 tháng 01 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn để thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện dự án thủy điện Bắc Giang với hạn mức tối đa là 141.406.000.000 VND và 3.710.000 USD, thời hạn vay là 13 năm 6 tháng, ân hạn 2 năm 9 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của Ngân hàng cộng 4,2%/năm với khoản vay VND và cộng 3% với khoản vay bằng ngoại tệ, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là công trình thủy điện Bắc Giang.

(ii) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 12 tháng 02 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Someco Hà Giang với Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Giang để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện dự án nhà máy thủy điện Nậm Ly 1 với hạn mức tối đa là 52.830.000.000 VND và 1.534.000 USD, thời hạn vay là 124 tháng, ân hạn 24 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của Ngân hàng cộng 3,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là công trình thủy điện Nậm Ly 1.

#### 21. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo hành công trình xây lắp	13.323.262.106	12.233.685.886
Hợp đồng có rủi ro lớn	1.103.530.440	2.225.188.955
<b>Cộng</b>	<b><u>14.426.792.546</u></b>	<b><u>14.458.874.841</u></b>

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

*Chi phí bảo hành công trình xây lắp:* là dự phòng bảo hành công trình Thủy điện Nậm Chiến, Bắc Hà có thời gian bảo hành trên 12 tháng. Mức trích dự phòng từ 1 -3% doanh thu của hạng mục công trình được nghiệm thu trong năm.

#### ***Hợp đồng có rủi ro lớn***

Hợp đồng đã ký kết với Ban điều hành dự án Thủy điện Nậm Chiến là hợp đồng điều chỉnh giá theo giá dự toán được phê duyệt. Trước đó, một số hạng mục đã được ghi nhận doanh thu theo Biên bản nghiệm thu khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành và Phiếu giá lập trên cơ sở giá dự toán chưa được phê duyệt. Ngày 27 tháng 9 năm 2010, dự toán công trình đã được phê duyệt và chênh lệch giữa giá trị tạm tính theo Phiếu giá của các hạng mục đã ghi nhận doanh thu với giá trị thanh toán theo dự toán phê duyệt là 2.225.188.955 VND được Công ty mẹ trích lập dự phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**22. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	70.000.000.000	11.927.177.227	(2.392.311.120)	34.022.512.207	4.163.010.575	5.122.967.969	122.843.356.858
Lợi nhuận trong năm nay						924.408.859	924.408.859
Trích lập các quỹ trong năm nay				2.849.877.489	418.548.250	(477.891.865)	2.790.533.874
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích cổ đông thiểu số							
Chia cổ tức năm nay							
Tặng do sáp nhập CP HB	7.350.000.000						10.639.407.143
Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>77.350.000.000</b>	<b>11.927.177.227</b>	<b>(2.392.311.120)</b>	<b>36.872.389.696</b>	<b>4.581.558.825</b>	<b>8.858.892.106</b>	<b>137.197.706.734</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	35.700.000.000	35.700.000.000
Vốn góp của các cổ đông	41.650.000.000	34.300.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	11.927.177.227	11.927.177.227
<b>Cộng</b>	<b><u>89.277.177.227</u></b>	<b><u>81.927.177.227</u></b>

*Cổ phiếu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.735.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	7.735.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.735.000	7.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	116.354.455.367	161.460.952.897
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	115.976.149.281	159.997.196.020
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	378.306.086	1.463.756.877
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Giảm giá hàng bán	(3.864.068.323)	(104.909.288)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>112.490.387.044</u></b>	<b><u>161.356.043.609</u></b>

*Trong đó:*

- Doanh thu thuần bán hàng hóa		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	112.112.080.958	159.892.286.732
- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh khác	378.306.086	1.463.756.877

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	82.736.542.838	113.579.733.072
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác		1.402.660.104
<b>Cộng</b>	<b><u>82.736.542.838</u></b>	<b><u>114.982.393.176</u></b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Là lãi tiền gửi ngân hàng.		
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	16.752.622.237	18.904.635.767
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.341.530	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.650.544.393	
<b>Cộng</b>	<b><u>18.407.508.160</u></b>	<b><u>18.904.635.767</u></b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	10.212.215.703	9.937.818.325
Chi phí vật liệu quản lý	678.711.327	641.148.829
Chi phí đồ dùng văn phòng	242.679.775	94.961.339
Chi phí khấu hao TSCĐ	775.802.749	986.011.286
Thuế, phí và lệ phí	13.052.280	27.110.000
Chi phí dự phòng	7.755.146	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.410.629.705	2.238.094.873
Chi phí bằng tiền khác	1.604.280.839	1.710.915.095
<b>Cộng</b>	<b><u>15.945.127.524</u></b>	<b><u>15.636.059.747</u></b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền bán hồ sơ thầu	34.545.457	
Xử lý công nợ	179.584.991	
Hoàn nhập quỹ dự phòng công trình	1.388.405.139	
Các khoản khác	59.242.013	
<b>Cộng</b>	<b><u>1.661.777.600</u></b>	
<b>7. Chi phí khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi chậm nộp BHXH, BHYT	599.817.653	1.871.628.191
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.149.845.971	3.650.946.618
Chi phí khác	28.401.635	
Điều chỉnh công nợ	53	
Phạt hành chính về vi phạm môi trường		70.000.000



# CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Cộng</b>	<b>1.778.065.312</b>	<b>5.592.574.809</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	924.408.859	3254.758.586
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(309.888)	(1.012.542.720)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	924.718.747	2.242.215.866
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	7.735.000	7.735.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>87</b>	<b>320</b>

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Mai Thị Na

Kế toán trưởng



Đàm Trung Kiên

Tổng Giám đốc



  
Trần Thanh Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15, khu B, toà nhà Ông Đà, đường Phạm Hùng, Từ Liêm - Hà nội

Tel: 04.3.7.832.398

Fax: 04.3.7.832.397

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014 THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			9 THÁNG NĂM 2014	9 THÁNG NĂM 2013
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu khác	01	249,338,256,611	534,088,748,165
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-40,323,288,636	(49,547,631,290)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	-32,446,560,686	(44,020,963,988)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	-13,142,817,124	(19,009,293,207)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-900,000,000	-575,485,732
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	100,297,612,396	65,877,985,384
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-162,128,966,870	(305,053,641,008)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>100,694,235,691</b>	<b>181,759,718,324</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-100,000,000	-40,000,000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	34,545,457	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39,319,950	96,903,099
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-26,134,593</b>	<b>56,903,099</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,245,000,000	2,054,426,626
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,500,000,000	7,670,000,000

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			9 THÁNG NĂM 2014	9 THÁNG NĂM 2013
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-104,422,930,446	(195,982,589,233)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-97,677,930,446</b>	<b>-186,258,162,607</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2,990,170,652</b>	<b>(4,441,541,184)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4,034,978,244</b>	<b>12,607,583,333</b>
	<b>Số liệu bàn giao</b>	<b>61</b>	<b>-645,255,942</b>	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	62	0	0
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>		<b>6,379,892,954</b>	<b>8,166,042,149</b>

LẬP BIỂU

*Mai Thị Na*

Mai Thị Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Đàm Trung Kiên*

Đàm Trung Kiên

Hà nội, ngày 15 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Trần Thanh Sơn*